

## Vietnam Daily Review

### Xu hướng tích lũy

Dự đoán xu hướng thị trường

|                    | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|--------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 6/6/2022      | •        |           |          |
| Tuần 6/6-10/6/2022 | •        |           |          |
| Tháng 6/2022       |          | •         |          |

#### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Sau một ngày giằng co, cuối cùng VN-Index vẫn chưa thể chinh phục ngưỡng 1300. Chỉ số đóng cửa tại ngưỡng 1288 điểm, gần như không thay đổi so với ngày hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 8/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Thị trường vẫn tỏ ra e dè trước ngưỡng kháng cự 1300; trong những phiên tới, chỉ số có thể sẽ tiếp tục dao động quanh ngưỡng 1280-1300, chờ dòng tiền vào đẩy chỉ số bật lên.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL hầu hết tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Mức biến động hiện tại của VN30 phù hợp để các nhà đầu tư thực hiện chiến lược giao dịch ngắn hạn trong phiên.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 03/06/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

#### Điểm nhấn:

- VN-Index **-0.64** điểm, đóng cửa **1287.98** điểm. HNX-Index **-1.30** điểm, đóng cửa **310.48** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+2.68)**, **MWG (+1.06)**, **FPT(+0.59)**, **VPB (+0.57)**, **SAB(+0.36)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-1.76)**, **GVR (-0.78)**, **NVL (-0.68)**, **MSN (-0.53)**, **BID (-0.44)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 11.448 tỷ đồng, giảm **16.24%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 12.912 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 16.41 điểm. Thị trường có **149** mã tăng, 68 mã tham chiếu và **290** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-182.97 tỷ** đồng trên sàn HOSE, gồm **GAS (-37.81 tỷ)**, **HPG (-37.81 tỷ)**, **VCB (-21.23 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-696.31 triệu** đồng.

#### BSC RESEARCH

##### Trưởng phòng

**Trần Thành Long**  
longtt@bsc.com.vn

##### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

**Bùi Nguyên Khoa**  
khoabn@bsc.com.vn

**Lê Quốc Trung**  
trunglq@bsc.com.vn

**Phạm Thanh Thảo**  
thaopt1@bsc.com.vn

**Vũ Việt Anh**  
anhvv@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1287.98**  
Giá trị: 11447.52 tỷ **-0.64 (-0.05%)**  
Khối ngoại (ròng): -182.97 tỷ

**HNX-INDEX** **310.48**  
Giá trị: 1526.65 tỷ **-1.29 (-0.41%)**  
Khối ngoại (ròng): -0.696 tỷ

**UPCOM-INDEX** **94.17**  
Giá trị: 0.99 tỷ **-0.15 (-0.16%)**  
Khối ngoại (ròng): -4.04 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 116.2   | -0.61% |
| Giá vàng                       | 1,866   | -0.12% |
| Tỷ giá USD/VND                 | 23,197  | -0.02% |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 24,946  | 0.08%  |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 17,864  | -0.06% |
| LS liên NH 1 tháng             | 2.3%    | 3.31%  |
| LS TPCP 5 năm                  | 2.5%    | -0.12% |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| CTD                                | 19.2    | GAS     | -37.8   |
| DPM                                | 11.0    | HPG     | -37.8   |
| SAB                                | 10.6    | VCB     | -21.2   |
| BCM                                | 8.4     | VIC     | -21.0   |
| FRT                                | 8.2     | VHM     | -19.9   |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

#### Mục lục

|                            |         |
|----------------------------|---------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1 |
| Tín hiệu hàng hóa          | Trang 2 |
| Hiệu suất PTKT             | Trang 3 |
| Thị trường phái sinh       | Trang 4 |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 5 |
| Thống kê thị trường        | Trang 6 |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 7 |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 8 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 9 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 03/06

| *Mặt hàng  | Đơn vị        | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|------------|---------------|---------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI    | USD/barrel    | 117.54  | 1.99%  | 3.02%  | 16.49%  | 71.34%  | GAS, BSR         | PVD, PVT          |
| Dầu Brent  | USD/barrel    | 118.17  | 1.64%  | 3.50%  | 13.92%  | 65.71%  | GAS, BSR         | PVD, PVT          |
| Xăng       | UScent/gallon | 4.23    | 3.93%  | 9.13%  | 23.78%  | 92.18%  | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng       | USD/ounce     | 1868.59 | 1.25%  | 1.00%  | 0.04%   | -0.11%  | PNJ              |                   |
| Bạc        | USD/ounce     | 22.30   | 2.29%  | 1.41%  | -1.13%  | -18.76% | PNJ              |                   |
| Đậu tương  | UScent/bushel | 1729.75 | 2.35%  | 0.19%  | 6.09%   | 11.65%  | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì     | UScent/bushel | 1061.50 | 1.94%  | -7.15% | 1.53%   | 56.97%  |                  | AFX               |
| Sữa        | USD /cwt      | 24.32   | -3.49% | -3.45% | -0.25%  | 40.50%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su*    | JPY/kg        | 254.40  | 1.03%  | 3.58%  | 2.66%   | 5.17%   | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường      | US cent/lb    | 19.32   | -0.62% | -1.13% | 3.76%   | 10.84%  | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê     | US cent/lb    | 2.69    | 0.75%  | 0.75%  | -13.23% | 4.26%   | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng       | USD /ton      | 238.40  | -0.44% | 5.21%  | 9.26%   | 51.27%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép*      | USD/ton       | 4.56    | 5.00%  | 7.02%  | 6.59%   | 1.95%   | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Thép HRC*  | USD/ton       | 4465.00 | 0.00%  | -3.46% | -14.28% | -7.56%  |                  |                   |
| Nhôm       | USD/ton       | 2726.00 | -2.19% | -5.15% | -6.36%  | 12.21%  |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt* | USD/ton       | 138.50  | 0.00%  | 6.54%  | -2.46%  | -33.25% |                  | HPG               |
| Than đá    | USD/ton       | 412.00  | -3.51% | 3.00%  | 37.42%  | 246.22% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ tăng 0.52% lên 117.48 USD/thùng sáng ngày 3/6. Trong khi giá dầu thô Brent giao tháng 8 tăng 1.72% lên 118.29 USD/thùng.
- Giá dầu tăng hơn 1% sau khi tồn kho dầu thô của Mỹ giảm nhiều hơn dự báo trong bối cảnh nhu cầu nhiên liệu tăng cao, loại bỏ tác động từ thoả thuận tăng nguồn cung dầu thô của OPEC+ để bù vào sự sụt giảm về sản lượng của Nga.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay tăng 0.03% lên 1,869.2 USD/ounce. Giá vàng giao tháng 8 cũng tăng 0.07% lên 1,872.75 USD.
- Giá vàng đã tăng hơn 1% nhờ đồng USD giảm và dữ liệu cho thấy số việc làm khu vực tư nhân tại Mỹ tăng ít hơn dự báo trong tháng trước. Đầu phiên có thời điểm giá lên cao nhất trong một tuần.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn giao tháng 7/2022 ghi nhận mức 249.4 yen/kg, giảm 0.64% (tương đương 1.6 yen/kg)
- Trên Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 6/2022 được điều chỉnh lên mức 13,120 nhân dân tệ/tấn, tăng 0.77% (tương đương 100 nhân dân tệ) so với giao dịch trước đó.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica giao tháng 7/2022 tại New York đạt mức 238.25 US cent/pound, giảm 0.5% (tương đương 1.2 US cent).
- Giá cà phê trực tuyến robusta tại London giao tháng 7/2022 được ghi nhận tại mức 2,136 USD/tấn sau khi tăng 1.42% (tương đương 30 USD).

|             | 3/6     | % 3/6  | 2/6     | % 2/6  | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1287.98 | -0.05% | 1288.62 | -0.84% | 0.20%  | -4.50%  |
| S&P 500     |         |        | 4176.82 | 1.84%  | 4.98%  | 0.52%   |
| HĐTL S&P500 | 4164.00 | -0.27% | 4175.25 | 1.86%  | 2.67%  | -0.13%  |
| Shang- hai  | 3195.46 | 0.42%  | 3182.16 | -0.13% | 2.32%  | 7.39%   |
| Euro Stoxx  | 3804.71 | 0.25%  | 3795.13 | 0.95%  | -0.11% | 2.14%   |

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

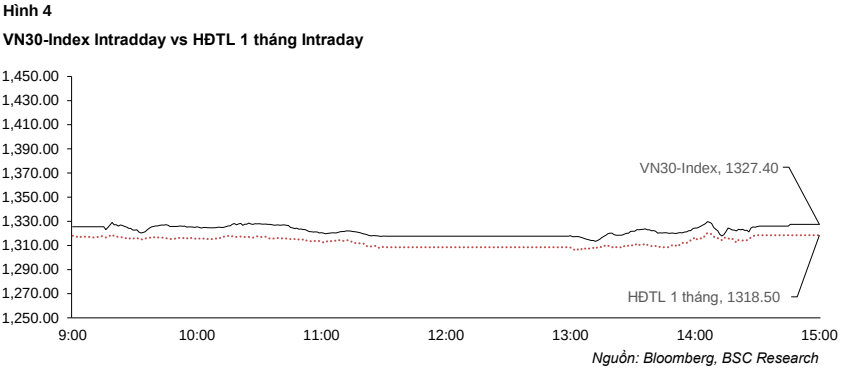
| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại       |
|-----------------|-------|---------------------|--------------|------------|--------------|-----------------|----------|----------------------------|
| 6/1/2022        | PC1   | 38.5                | 43.3         | 35.2       | 37.6         | 2               | -2.34%   | Có thể giữ nguyên vị thế   |
| 5/31/2022       | CTD   | 54.5                | 61           | 51         | 57.6         | 3               | 5.69%    | Có thể giữ nguyên vị thế   |
| 5/30/2022       | PDR   | 55.3                | 61.3         | 52         | 53.7         | 4               | -2.89%   | Có thể giữ nguyên vị thế   |
| 5/27/2022       | MWG   | 146.7               | 162          | 136.7      | 153.2        | 7               | 4.43%    | Có thể tiếp tục mua        |
| 5/26/2022       | DBC   | 25.3                | 30.2         | 22.5       | 25.55        | 8               | 0.99%    | Có thể giữ nguyên vị thế   |
| 5/25/2022       | FRT   | 121.8               | 154.1        | 112.4      | 136.2        | 9               | 11.82%   | Có thể giữ nguyên vị thế   |
| 5/18/2022       | VCI   | 35                  | 48           | 32.5       | 39.15        | 16              | 11.86%   | Có thể giữ nguyên vị thế   |
| Chú thích:      |       |                     |              |            |              |                 |          | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ                         | Trạng thái | Số ngày nắm giữ      | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|------------------------------------|------------|----------------------|----------|
| 5/19/2022                                      | DCM   | 31.4                | 40           | 28                                 | TP         | 14                   | 27.39%   |
| 5/4/2022                                       | POW   | 14.05               | 16.6         | 13                                 | SL         | 5                    | -7.47%   |
| 5/3/2022                                       | PC1   | 39.4                | 45           | 36.55                              | SL         | 6                    | -7.23%   |
| 4/28/2022                                      | FPT   | 105.5               | 118.9        | 100                                | SL         | 10                   | -5.21%   |
| 4/27/2022                                      | HPG   | 42.5                | 47           | 39.5                               | SL         | 12                   | -7.06%   |
| 4/26/2022                                      | REE   | 73.9                | 86           | 69                                 | TP         | 13                   | 16.37%   |
| 4/16/2022                                      | DRC   | 37.5                | 42           | 35                                 | SL         | 4                    | -6.67%   |
| 4/15/2022                                      | MIG   | 29.65               | 33.9         | 27.65                              | SL         | 5                    | -6.75%   |
| 4/14/2022                                      | BWE   | 57.7                | 66           | 53.7                               | SL         | 11                   | -6.93%   |
| 4/13/2022                                      | LHG   | 57.7                | 67.8         | 53.7                               | SL         | 7                    | -6.93%   |
| 4/6/2022                                       | HT1   | 25.7                | 30           | 24.2                               | SL         | 9                    | -5.84%   |
| 4/5/2022                                       | ELC   | 28.85               | 35           | 27                                 | SL         | 3                    | -6.41%   |
| Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     |              | TP - Đã chốt lời<br>SL - Đã cắt lỗ |            | FS - Đóng vị thế sớm |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Năm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 5                  | 2                 | 6.96%         | -2.62%       | 4.22%               | 7                 |
| Cổ phiếu đã chốt   | 245                | 212               | 7.22%         | -7.43%       | 4.36%               | 23                |

## Thị trường hợp đồng tương lai



**Bảng 4**  
**Hợp đồng tương lai**

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2206 | 1318.50 | 0.27%  | -8.90   | -7.7%  | 233,505 | 6/16/2022  | 13       |
| VN30F2207 | 1317.20 | 0.24%  | -10.20  | -16.9% | 339     | 7/21/2022  | 48       |
| VN30F2209 | 1315.50 | 0.33%  | -11.90  | 27.3%  | 42      | 9/15/2022  | 104      |
| VN30F2212 | 1313.10 | -0.04% | -14.30  | -89.6% | 47      | 12/15/2022 | 195      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 tăng 1.91 điểm lên 1327.40 điểm. Các cổ phiếu như MWG, FPT, VPB, HPG và GAS đã tác động đến nhịp vận động tích cực của VN30. Mức biến động hiện tại của VN30 phù hợp để các nhà đầu tư thực hiện chiến lược giao dịch ngắn hạn trong phiên.

- Các HDTL hầu hết tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, hầu hết các HD đều giảm, chỉ riêng HD VN30F2209 tăng so với phiên trước đó. Xét về vị thế mở hầu hết các HD đều tăng, chỉ riêng HD VN30F2205 giảm so với phiên trước đó. Nhịp vận động của VN30 vẫn tiếp tục quanh ngưỡng cân tâm lý 1340-1350. Mức thanh khoản ở trung bình, không chênh lệch nhiều trong 4 phiên gần đây cho thấy dấu hiệu tích lũy của chỉ số.

## Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã                                                           | Đáo hạn    | Số ngày | CR   | KLGD      | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|--------------------------------------------------------------|------------|---------|------|-----------|---------------|---------------|--------|---------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CMWG2202                                                     | 8/1/2022   | 59      | 6:1  | 444,200   | 30.78%        | 4,000         | 2,600  | 29.35%  | 2,150          | 1.21         | 150,520     | 145,000       | 153,200  |
| CMWG2203                                                     | 9/26/2022  | 115     | 7:1  | 104,600   | 30.78%        | 1,990         | 2,150  | 20.11%  | 2,058          | 1.04         | 160,530     | 148,000       | 153,200  |
| CMWG2204                                                     | 10/7/2022  | 126     | 10:1 | 423,000   | 30.78%        | 3,000         | 2,000  | 17.65%  | 1,680          | 1.19         | 166,200     | 45,000        | 153,200  |
| CVPB2204                                                     | 11/15/2022 | 165     | 16:1 | 38,100    | 35.77%        | 1,000         | 840    | 13.51%  | 198            | 4.23         | 45,448      | 30,888        | 30,750   |
| CFPT2202                                                     | 6/24/2022  | 21      | 10:1 | 243,700   | 30.60%        | 1,700         | 2,470  | 12.27%  | 2,456          | 1.01         | 115,300     | 89,700        | 114,000  |
| CMWG2201                                                     | 9/20/2022  | 109     | 10:1 | 400,700   | 30.78%        | 2,600         | 2,900  | 11.54%  | 2,314          | 1.25         | 213,500     | 134,500       | 153,200  |
| CFPT2201                                                     | 9/20/2022  | 109     | 8:1  | 480,800   | 30.60%        | 2,100         | 2,230  | 8.25%   | 1,618          | 1.38         | 107,680     | 106,000       | 114,000  |
| CFPT2108                                                     | 7/6/2022   | 33      | 6:1  | 141,000   | 30.60%        | 3,280         | 2,250  | 6.64%   | 1,500          | 1.50         | 109,835     | 106,835       | 114,000  |
| CVIC2204                                                     | 8/22/2022  | 80      | 16:1 | 49,400    | 25.36%        | 1,000         | 580    | 3.57%   | 141            | 4.11         | 105,093     | 83,333        | 78,800   |
| CVIC2206                                                     | 9/19/2022  | 108     | 10:1 | 13,500    | 25.36%        | 1,900         | 880    | 3.53%   | 325            | 2.71         | 117,300     | 82,500        | 78,800   |
| CVIC2205                                                     | 10/20/2022 | 139     | 16:1 | 30,200    | 25.36%        | 1,100         | 730    | 2.82%   | 161            | 4.53         | 93,386      | 86,666        | 78,800   |
| CPNJ2201                                                     | 9/20/2022  | 109     | 8:1  | 120,800   | 38.82%        | 2,300         | 4,140  | 1.97%   | 3,766          | 1.10         | 99,260      | 95,500        | 123,200  |
| CVPB2203                                                     | 7/15/2022  | 42      | 16:1 | 39,000    | 35.77%        | 1,000         | 500    | 0.00%   | 168            | 2.98         | 53,688      | 28,888        | 30,750   |
| CVHM2207                                                     | 10/19/2022 | 138     | 8:1  | 5,600     | 26.61%        | 2,000         | 1,460  | -1.35%  | 445            | 3.28         | 73,240      | 73,000        | 69,400   |
| CVRE2207                                                     | 10/20/2022 | 139     | 8:1  | 450,100   | 38.86%        | 1,000         | 530    | -3.64%  | 227            | 2.34         | 43,333      | 33,333        | 29,950   |
| CHDB2205                                                     | 10/20/2022 | 139     | 5:1  | 61,500    | 38.34%        | 1,000         | 850    | -4.49%  | 379            | 2.24         | 31,611      | 27,111        | 25,400   |
| CVIC2202                                                     | 8/15/2022  | 73      | 16:1 | 35,600    | 25.36%        | 1,100         | 540    | -5.26%  | 153            | 3.52         | 97,902      | 82,222        | 78,800   |
| CVRE2205                                                     | 8/22/2022  | 80      | 5:1  | 328,900   | 38.86%        | 1,000         | 640    | -5.88%  | 281            | 2.28         | 41,622      | 32,222        | 29,950   |
| CNVL2202                                                     | 8/15/2022  | 73      | 16:1 | 397,000   | 24.35%        | 1,000         | 500    | -7.41%  | 163            | 3.07         | 116,959     | 79,999        | 77,500   |
| CVNM2204                                                     | 10/7/2022  | 126     | 10:1 | 376,400   | 22.56%        | 1,500         | 680    | -12.82% | 307            | 2.22         | 84,100      | 73,000        | 70,300   |
| Tổng                                                         |            |         |      | 3,739,900 | 31.28%**      |               |        |         |                |              |             |               |          |
| Chú thích:                                                   |            |         |      |           |               |               |        |         |                |              |             |               |          |
| Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |            |         |      |           |               |               |        |         |                |              |             |               |          |
| CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                         |            |         |      |           |               |               |        |         |                |              |             |               |          |
| Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                       |            |         |      |           |               |               |        |         |                |              |             |               |          |
| *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes        |            |         |      |           |               |               |        |         |                |              |             |               |          |
| Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |            |         |      |           |               |               |        |         |                |              |             |               |          |
| **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |            |         |      |           |               |               |        |         |                |              |             |               |          |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 03/06/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

- CHPG2207 và CKDH2204 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 100.00% và 100.00%. Giá trị giao dịch giảm 25.75%, CHDB2201 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 29.51% thị trường.

- CTPB2201, CSTB2209, CACB2202 và CHPG2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHDB2201, CNVL2201, CNVL2202 và CNVL2204 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2203, CPNJ2201 và CFPT2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS (VND) | P/E   | P/B | NN sở hữu | ROE     |
|---------------------|-------------------|--------------------------|--------|------|------------------|----------------------|-----------|-------|-----|-----------|---------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 153.2                    | 3.7%   | 0.7  | 4,875            | 11.0                 | 7,030     | 21.8  | 5.0 | 49.0%     | 25.8%   |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 123.2                    | 0.0%   | 0.7  | 1,298            | 7.3                  | 5,443     | 22.6  | 3.7 | 52.2%     | 18.0%   |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 54.2                     | 0.2%   | 1.4  | 1,749            | 2.4                  | 2,529     | 21.4  | 1.9 | 26.3%     | 8.9%    |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 49.5                     | -2.0%  | 0.6  | 504              | 0.1                  | 3,644     | 13.6  | 1.5 | 58.3%     | 11.1%   |
| VIC                 | Bất động sản      | 78.8                     | -0.1%  | 0.5  | 13,067           | 4.3                  | (578)     | N/A   | 2.9 | 12.5%     | -2.4%   |
| VRE                 | Bất động sản      | 30.0                     | 0.0%   | 1.1  | 2,959            | 1.9                  | 401       | 74.7  | 2.2 | 31.1%     | 3.0%    |
| VHM                 | Bất động sản      | 69.4                     | -0.1%  | 0.8  | 13,139           | 8.2                  | 8,786     | 7.9   | 2.3 | 23.4%     | 34.5%   |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 25.0                     | -3.3%  | 1.4  | 660              | 10.2                 | 1,503     | 16.6  | 1.7 | 30.4%     | 11.3%   |
| SSI                 | Chứng khoán       | 29.3                     | 0.9%   | 1.6  | 1,263            | 21.9                 | 3,023     | 9.7   | 1.9 | 34.5%     | 22.6%   |
| VCI                 | Chứng khoán       | 39.2                     | -0.1%  | 1.0  | 570              | 5.7                  | 4,884     | 8.0   | 1.8 | 19.2%     | 26.9%   |
| HCM                 | Chứng khoán       | 23.6                     | 1.1%   | 1.6  | 468              | 3.3                  | 2,619     | 9.0   | 1.4 | 42.5%     | 17.9%   |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 114.0                    | 2.2%   | 1.0  | 4,531            | 8.6                  | 5,152     | 22.1  | 5.4 | 49.0%     | 26.1%   |
| FOX                 | Công nghệ         | 73.0                     | 0.8%   | 0.4  | 1,042            | 0.0                  | 4,926     | 14.8  | 4.0 | 0.0%      | 30.2%   |
| GAS                 | Dầu khí           | 124.2                    | 4.5%   | 1.0  | 10,335           | 12.6                 | 5,109     | 24.3  | 4.4 | 2.9%      | 19.2%   |
| PLX                 | Dầu khí           | 43.5                     | 0.0%   | 1.5  | 2,403            | 2.5                  | 1,950     | 22.3  | 2.2 | 17.2%     | 9.9%    |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 31.2                     | 1.0%   | 1.6  | 648              | 13.1                 | 1,408     | 22.2  | 1.2 | 9.2%      | 5.5%    |
| BSR                 | Dầu khí           | 27.7                     | 2.2%   | 0.8  | 3,734            | 20.3                 | 2,108     | 13.1  | 2.3 | 41.1%     | 19.1%   |
| DHG                 | Dược              | 91.8                     | -0.8%  | 0.3  | 522              | 0.1                  | 6,105     | 15.0  | 3.4 | 54.2%     | 21.8%   |
| DPM                 | Hóa chất          | 63.9                     | 3.9%   | 1.2  | 1,087            | 16.3                 | 12,920    | 4.9   | 2.1 | 14.6%     | 50.2%   |
| DCM                 | Hóa chất          | 40.7                     | 4.9%   | 1.2  | 937              | 12.5                 | 5,643     | 7.2   | 2.4 | 9.6%      | 38.9%   |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 77.5                     | -1.9%  | 0.9  | 15,947           | 1.8                  | 4,855     | 16.0  | 3.1 | 23.6%     | 21.1%   |
| BID                 | Ngân hàng         | 34.4                     | -1.0%  | 1.2  | 7,555            | 0.9                  | 2,266     | 15.2  | 2.0 | 16.8%     | 13.8%   |
| CTG                 | Ngân hàng         | 27.4                     | -1.3%  | 1.5  | 5,725            | 2.6                  | 2,558     | 10.7  | 1.3 | 26.1%     | 13.0%   |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 30.8                     | 1.7%   | 1.2  | 5,943            | 9.4                  | 3,874     | 7.9   | 1.6 | 17.4%     | 24.0%   |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 27.4                     | 0.7%   | 1.3  | 4,501            | 6.1                  | 3,623     | 7.6   | 1.6 | 23.2%     | 23.7%   |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 25.3                     | -0.2%  | 1.1  | 3,715            | 1.5                  | 3,081     | 8.2   | 1.8 | 30.0%     | 24.2%   |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 59.7                     | 0.0%   | 0.7  | 212              | 0.0                  | 3,150     | 19.0  | 2.0 | 85.7%     | 10.7%   |
| NTP                 | Nhựa              | 43.8                     | 0.0%   | 0.5  | 224              | 0.2                  | 3,990     | 11.0  | 1.8 | 17.8%     | 16.9%   |
| MSR                 | Tài nguyên        | 21.3                     | 0.5%   | 1.4  | 1,018            | 0.4                  | 178       | 119.7 | 1.6 | 10.1%     | 1.4%    |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 33.4                     | 0.8%   | 1.1  | 6,495            | 21.5                 | 7,443     | 4.5   | 1.5 | 21.1%     | 40.4%   |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 22.1                     | 2.1%   | 1.5  | 474              | 6.9                  | 7,157     | 3.1   | 0.9 | 6.9%      | 35.8%   |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 70.3                     | -1.1%  | 0.6  | 6,388            | 3.2                  | 4,390     | 16.0  | 4.6 | 54.5%     | 28.9%   |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 155.2                    | 1.4%   | 0.8  | 4,327            | 1.7                  | 5,969     | 26.0  | 4.7 | 62.6%     | 19.0%   |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 112.8                    | -1.3%  | 1.1  | 6,948            | 1.9                  | 7,041     | 16.0  | 5.8 | 28.7%     | 45.7%   |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 17.3                     | -0.9%  | 1.6  | 472              | 1.6                  | 1,144     | 15.1  | 1.3 | 8.4%      | 8.3%    |
| ACV                 | Vận tải           | 85.2                     | -1.6%  | 0.8  | 8,064            | 0.3                  | 363       | 234.8 | 4.9 | 3.8%      | 1.3%    |
| VJC                 | Vận tải           | 127.0                    | -1.3%  | 1.1  | 2,991            | 3.5                  | 361       | 351.4 | 4.0 | 16.9%     | 1.2%    |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 18.1                     | 0.3%   | 1.7  | 1,738            | 0.7                  | (5,210)   | N/A   | N/A | 6.0%      | #VALUE! |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 58.5                     | 1.7%   | 1.0  | 767              | 7.9                  | 2,256     | 25.9  | 2.7 | 45.0%     | 10.8%   |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 21.7                     | 0.5%   | 1.4  | 305              | 2.4                  | 2,088     | 10.4  | 1.3 | 11.6%     | 13.0%   |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 88.6                     | -1.8%  | 0.9  | 616              | 0.4                  | 10,540    | 8.4   | 2.7 | 3.2%      | 37.5%   |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 41.5                     | -1.8%  | 0.8  | 808              | 1.4                  | 3,677     | 11.3  | 2.4 | 4.5%      | 22.9%   |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 16.9                     | -2.0%  | 1.1  | 280              | 0.6                  | 783       | 21.6  | 1.2 | 1.8%      | 5.6%    |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 57.6                     | 1.8%   | 1.3  | 185              | 1.9                  | (27)      | N/A   | N/A | 44.7%     | 0.0%    |
| CII                 | Xây dựng          | 21.2                     | -2.1%  | 1.3  | 232              | 4.7                  | 1,266     | 16.7  | 1.0 | 10.6%     | 6.1%    |
| REE                 | Điện              | 93.0                     | 0.6%   | -1.4 | 1,437            | 5.1                  | 5,994     | 15.5  | 2.4 | 49.0%     | 16.7%   |
| PC1                 | Điện              | 37.6                     | 0.3%   | -0.4 | 384              | 2.1                  | 3,238     | 11.6  | 1.8 | 5.0%      | 16.9%   |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 13.5                     | -0.4%  | 0.6  | 1,375            | 5.7                  | 859       | 15.7  | 1.1 | 2.2%      | 6.9%    |
| NT2                 | Điện              | 23.5                     | 0.9%   | 0.7  | 294              | 0.7                  | 1,933     | 12.2  | 1.5 | 14.1%     | 13.1%   |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 44.6                     | 0.5%   | 1.5  | 1,116            | 2.8                  | 1,154     | 38.6  | 1.7 | 18.7%     | 5.3%    |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 71.5                     | -1%    | 0.9  | 3,218            | 1.0                  | 1,190     | 60.1  | 4.5 | 2.6%      | 8.4%    |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |        |      |          |         |
|-------------------------------------------|--------|------|----------|---------|
| CK                                        | Giá    | %    | Index pt | KLGD    |
| GAS                                       | 124.20 | 4.46 | 2.58     | 2.36MLN |
| MWG                                       | 153.20 | 3.72 | 1.03     | 1.67MLN |
| FPT                                       | 114.00 | 2.24 | 0.58     | 1.76MLN |
| VPB                                       | 30.75  | 1.65 | 0.57     | 7.12MLN |
| SAB                                       | 155.20 | 1.44 | 0.36     | 258700  |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |      |        |          |         |
|-------------------------------------------|------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá  | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| VCB                                       | 0.00 | -1.81  | 527800   | 1.11MLN |
| GVR                                       | 0.00 | -0.81  | 1.65MLN  | 607060  |
| NVL                                       | 0.00 | -0.69  | 2.33MLN  | 373600  |
| MSN                                       | 0.00 | -0.54  | 394800   | 192700  |
| BID                                       | 0.00 | -0.45  | 570700   | 611640  |

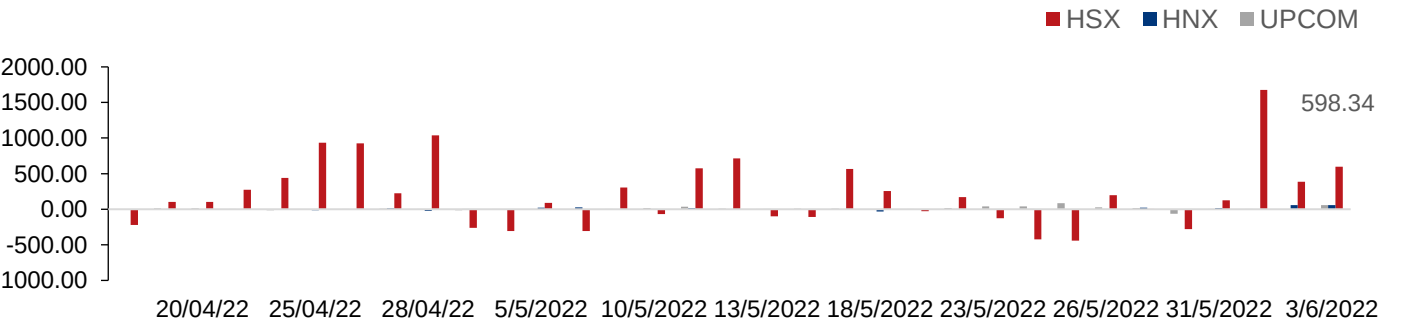
| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |        |      |          |           |
|----------------------------------------|--------|------|----------|-----------|
| CK                                     | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
| DGC                                    | 115.10 | 6.92 | 0.32     | 357200.00 |
| TNH                                    | 39.55  | 6.89 | 0.03     | 604100    |
| ANV                                    | 60.80  | 6.67 | 0.12     | 2.11MLN   |
| TNC                                    | 56.00  | 6.67 | 0.02     | 100       |
| OGC                                    | 12.75  | 6.25 | 0.06     | 4.16MLN   |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |         |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD    |
| ABR                                    | 18.60 | -7.00 | -0.01    | 10400   |
| TGG                                    | 7.89  | -6.96 | 0.00     | 964900  |
| COM                                    | 62.30 | -6.88 | -0.02    | 5000.00 |
| TDH                                    | 7.14  | -6.05 | -0.01    | 282000  |
| VMD                                    | 25.40 | -5.93 | -0.01    | 15700   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research



Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành            | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E      | P/B | Link tài báo cáo      |
|-----|-----|------------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|----------|-----|-----------------------|
| 1   | CTR | CNTT-VT          | Mua         | 27/5/22         | 82.4                | 94.5         | 82.9         | 4,228  | 19.6     | 5.5 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 10/5/22         | 99.1                | 122.1        | 123.2        | 5,443  | 22.6     | 3.7 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | EVE | Dệt may          | Mua         | 29/4/22         | 16.5                | 19.0         | 15.3         | 1,701  | 9.0      | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | NT2 | Điện             | Mua         | 12/4/22         | 23.0                | 27.1         | 23.5         | 1,933  | 12.2     | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | DPR | Cao su           | Mua         | 5/4/22          | 94.0                | 110.0        | 80.0         | 10,029 | 8.0      | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | FRT | Bán lẻ           | Nắm giữ     | 30/3/22         | 156.0               | 162.1        | 136.2        | 7,311  | 18.6     | 5.9 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | PC1 | Điện             | Mua         | 30/3/22         | 49.0                | 63.0         | 37.6         | 3,238  | 11.6     | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | CTI | Xây dựng         | Mua         | 29/3/22         | 25.7                | 30.8         | 15.2         | -129   | #N/A N/A | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | FPT | CNTT             | Mua         | 22/3/22         | 95.3                | 116.3        | 114.0        | 5,152  | 22.1     | 5.4 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DRC | Săm lốp          | Mua         | 16/3/22         | 32.1                | 40.0         | 28.9         | 2,466  | 11.7     | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | NKG | Thép             | Mua         | 11/3/22         | 51.2                | 60.4         | 23.8         | 9,632  | 2.5      | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | POW | Điện             | Mua         | 10/3/22         | 16.6                | 19.1         | 13.5         | 859    | 15.7     | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 7/3/22          | 108.0               | 129.4        | 123.2        | 5,443  | 22.6     | 3.7 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | MWG | Bán lẻ           | Mua         | 7/3/22          | 134.2               | 154.4        | 153.2        | 7,030  | 21.8     | 5.0 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | PVT | Vận tải          | Mua         | 7/3/22          | 27.4                | 36.0         | 21.7         | 2,088  | 10.4     | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | DGC | Hóa chất         | Mua         | 4/3/22          | 177.6               | 233.0        | 115.1        | 8,710  | 13.2     | 5.9 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | HPG | Thép             | Mua         | 3/3/22          | 50.1                | 61.7         | 33.4         | 7,443  | 4.5      | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | KBC | Bất động sản     | Mua         | 2/3/22          | 57.5                | 74.9         | 44.6         | 1,154  | 38.6     | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | PSD | Bán lẻ           | Mua         | 2/3/22          | 41.6                | 50.3         | 30.9         | 5,084  | 6.1      | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | DXG | Bất động sản     | Mua         | 24/2/22         | 40.4                | 50.0         | 25.0         | 1,503  | 16.6     | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | DGW | Bán lẻ           | Mua         | 24/2/22         | 111.9               | 143.0        | 128.8        | 8,596  | 15.0     | 5.7 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | ANV | Thủy sản         | Mua         | 23/2/22         | 34.5                | 40.6         | 60.8         | 2,136  | 28.5     | 3.0 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | TNG | Dệt may          | Mua         | 23/2/22         | 33.0                | 41.7         | 29.0         | 2,701  | 10.7     | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | VHC | Thủy sản         | Mua         | 14/2/22         | 68.4                | 91.6         | 114.5        | 8,331  | 13.7     | 3.3 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | BMI | Bảo hiểm         | Mua         | 8/2/22          | 36.8                | 45.0         | 30.5         | 1,941  | 15.7     | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | PVI | Bảo hiểm         | Mua         | 7/2/22          | 49.2                | 59.3         | 49.5         | 3,644  | 13.6     | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | PVS | Dầu khí          | Mua         | 13/1/22         | 28.5                | 36.0         | 31.2         | 1,408  | 22.2     | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | GAS | Dầu khí          | Mua         | 12/1/22         | 103.3               | 130.0        | 124.2        | 5,109  | 24.3     | 4.4 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | HAX | Ô tô             | Mua         | 23/12/21        | 29.1                | 37.0         | 22.7         | 3,141  | 7.2      | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | CTD | Xây dựng         | Mua         | 6/12/21         | 77.0                | 97.9         | 57.6         | -27    | #N/A N/A | 0.5 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | EVE | Dệt may          | Mua         | 1/12/21         | 18.4                | N/A          | 15.3         | 1,701  | 9.0      | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | ITC | Bất động sản     | Mua         | 29/11/21        | 22.4                | 27.4         | 11.9         | 1,350  | 8.8      | 0.5 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | ITC | Bất động sản     | Mua         | 29/11/21        | 22.4                | 27.4         | 11.9         | 1,350  | 8.8      | 0.5 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | TCD | Xây dựng         | Mua         | 29/11/21        | 32.3                | 40.0         | 14.8         | 2,433  | 6.1      | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 25/11/21        | 105.7               | 126.1        | 123.2        | 5,443  | 22.6     | 3.7 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 25/11/21        | 105.7               | 126.1        | 123.2        | 5,443  | 22.6     | 3.7 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | MWG | Bán lẻ           | Mua         | 23/11/21        | 138.6               | 154.4        | 153.2        | 7,030  | 21.8     | 5.0 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | SZC | BĐS khu CN       | Mua         | 23/11/21        | 50.0                | 62.7         | 55.8         | 2,762  | 20.2     | 4.0 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | NLG | Bất động sản     | KQ          | 11/11/21        | 61.2                | 66.5         | 44.2         | 1,900  | 23.2     | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | BSR | Dầu khí          | Mua         | 4/11/21         | 24.5                | 28.4         | 27.7         | 2,108  | 13.1     | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 41  | ELC | CNTT             | Mua         | 2/11/21         | 28.5                | 33.1         | 20.0         | 1,034  | 19.3     | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 42  | VHC | Thủy sản         | Mua         | 29/10/21        | 62.5                | 80.1         | 114.5        | 8,331  | 13.7     | 3.3 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VSH | Điện             | Mua         | 30/9/21         | 27.7                | 35.0         | 37.5         | 2,916  | 12.9     | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 44  | ITD | CNTT             | Mua         | 17/9/21         | 20.8                | 28.1         | 14.6         | 689    | 21.1     | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 45  | DBC | Tiêu dùng bán lẻ | Theo dõi    | 16/9/21         | 62.9                | 69.6         | 25.6         | 2,054  | 12.4     | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 46  | VSC | Cảng biển        | Mua         | 10/9/21         | 63.8                | 77.0         | 51.0         | 3019.9 | 16.9     | 2.1 | <a href="#">Click</a> |
| 47  | NT2 | Điện             | Theo dõi    | 9/9/21          | 21.7                | 24.7         | 23.5         | 1,933  | 12.2     | 1.5 | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                         | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Triển vọng ngành dầu khí 2022                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Vietnam Sector Outlook 2022                     |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Cơ hội từ Đầu tư công                               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021               |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Cơ hội sau giãn cách xã hội                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Vĩ mô Thị trường Quý III 2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 21  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Covid làn sóng thứ 4                                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THỂ GIỚI                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Triển vọng ngành Dệt May 2021                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Triển vọng ngành dầu khí 2021                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 31  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Banking Sector Outlook                              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020            |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Vietnam Sector Outlook 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Vietnam Macro Market Outlook 2021                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021               |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 41  | Vietnam Sector Outlook 4Q2020                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 42  | Triển vọng ngành Bất động sản 2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 43  | Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 44  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639